



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 17

Ngày 10 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

24/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 560/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Công tác gia đình năm 2026.	3
24/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 561/QĐ-UBND về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La	12
26/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 571/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự.	21
26/02/2026	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 08/CT-UBND về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Sơn La trong tình hình mới.	28
26/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 573/QĐ-UBND về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.	34
01/03/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 593/QĐ-UBND công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Sơn La.	73

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 560/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Công tác gia đình năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới;

Căn cứ Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Căn cứ Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh về quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 43/TTr-SVHTT&DL ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Thực hiện Công tác gia đình năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Thực hiện Công tác gia đình năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt, phổ biến, triển khai thực hiện kịp thời quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện công tác gia đình trong tình hình mới tại Chỉ thị 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư; các chỉ thị, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình trên địa bàn tỉnh; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong công tác xây dựng gia đình; nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, tổ chức đoàn thể, các cá nhân, gia đình và cộng đồng dân cư về vị trí, vai trò của công tác gia đình nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung trong kế hoạch phải có sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ của các cơ quan, đơn vị các cấp; lồng ghép với các nội dung, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác gia đình, giáo dục về giá trị gia đình, về xây dựng và phát triển gia đình, trọng tâm là Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022; Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Tăng cường, đổi mới, đa dạng hoá nội dung, hình thức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống ngay từ trong gia đình; giáo dục, phòng ngừa tác động tiêu cực ảnh hưởng đến sự phát triển của gia đình, đặc biệt là các gia đình trẻ.

2. Đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về gia đình gắn việc thực hiện công tác xây dựng gia đình với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; gắn với thực hiện các Chiến lược

quốc gia về bình đẳng giới; phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc người cao tuổi; Huy động các cá nhân, tổ chức xã hội, cộng đồng tham gia chăm lo giúp đỡ, hỗ trợ các gia đình nghèo, khó khăn.

3. Xây dựng môi trường gia đình văn minh, hạnh phúc, tạo điều kiện cho mọi thành viên thụ hưởng thành quả phát triển; tăng cường giáo dục truyền thống văn hoá dân tộc, giá trị gia đình; xây dựng nhân cách đạo đức, lối sống văn minh cho thế hệ trẻ thông qua sự phối hợp giáo dục từ gia đình, nhà trường và xã hội; triển khai “Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình” đồng bộ trên địa bàn tỉnh; chú trọng tổ chức thực hành các hành vi văn hoá lành mạnh, ứng xử chuẩn mực trong gia đình nhằm tạo sự gắn kết, trao truyền các giá trị văn hóa, ứng xử tốt đẹp giữa các thành viên trong gia đình; xây dựng và nhân rộng các mô hình về gia đình. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những tấm gương gia đình tiêu biểu, hạnh phúc; đồng thời phê phán, lên án, đấu tranh với những hành vi lệch chuẩn tạo dư luận tiêu cực, tác động xấu tới cộng đồng để góp phần điều chỉnh nhận thức, thái độ, hành vi của mỗi gia đình. Xử phạt nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến công tác gia đình và lĩnh vực gia đình.

4. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về gia đình, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam; Chương trình Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình; Chương trình quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình và các chương trình, kế hoạch dự án hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc; tổng hợp dữ liệu về gia đình trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, chương trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về công tác gia đình; xây dựng kế hoạch, tổ chức học tập kinh nghiệm về công tác gia đình; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác gia đình các cấp.

III. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các xã, phường ban hành các kế hoạch triển khai thực hiện: Kế hoạch triển khai công tác gia đình năm 2026; Kế hoạch thực hiện chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình năm 2026; Kế hoạch triển khai Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình năm 2026 (*cụ thể hóa các nội dung và các chỉ tiêu Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La*).

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

3. Phối hợp tổ chức lồng ghép đa dạng các hình thức tuyên truyền hưởng ứng Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20 tháng 3; Ngày Gia đình Việt Nam 28 tháng 6; tuyên truyền về giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình; “Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình”; Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (tháng 6); Ngày quốc tế xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái 25 tháng 11; Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; Tháng hành động vì trẻ em.

4. Thực hiện thu thập, xử lý, báo cáo số liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình theo Thông tư số 07/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 tháng 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định thu thập, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Triển khai phát động đăng ký, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc đăng ký, đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình.

6. Tiếp tục triển khai xây dựng và nhân rộng các mô hình về truyền thông, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở; mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em trên địa bàn các xã, phường.

7. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 25 năm Ngày gia đình Việt Nam (28/6/2001 - 28/6/2026). Tuyên truyền về lịch sử, ý nghĩa Ngày Gia đình Việt Nam - 28/6; chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về gia đình; vị trí, vai trò của công tác gia đình; giá trị truyền thống và hiện đại của gia đình Việt Nam; gương điển hình về gia đình văn hóa, gia đình hạnh phúc tiêu biểu. Tôn vinh các tập thể, cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác gia đình giai đoạn 2001 - 2026.

8. Sơ kết 05 năm Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

9. Tổ chức kiểm tra hoạt động công tác gia đình tại một số xã, phường, trên địa bàn tỉnh; tham gia các Hội nghị tập huấn nâng cao nghiệp vụ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, ngành liên quan tổ chức.

10. Thực hiện tốt quy định về thông tin báo cáo, tổng hợp số liệu định kỳ; Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác gia đình năm 2026.

IV. CHỈ TIÊU

1. Phân đầu 99% các gia đình được cung cấp thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, lối sống, tình yêu thương, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hoá tốt đẹp; phòng ngừa rủi ro, tệ nạn xã hội, bạo lực trong gia

đình; đặc biệt quan tâm hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình dân tộc thiểu số.

2. Phần đầu 99% các gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại.

3. Phần đầu 98% các xã, phường, thị trấn có mô hình về truyền thống, giáo dục xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở.

4. Phần đầu 100% các địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục hệ giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của bản, tổ, tiểu khu.

5. Phần đầu 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc.

6. Phần đầu hàng năm 91% vụ việc bạo lực gia đình được giải quyết theo quy định pháp luật; 100% người bị bạo lực gia đình được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu; 100% địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em.

V. KINH PHÍ

1. Ngân sách nhà nước năm 2026 đã giao cho các đơn vị, UBND các xã, phường tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh;

Kinh phí đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan truyền thông của tỉnh thường xuyên tuyên truyền nội dung về xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững phù hợp với tình hình mới; phối hợp giám sát, kiểm tra các đơn vị, địa phương thực hiện công tác gia đình.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Người cao tuổi tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về gia đình; chuẩn mực, giá trị văn hóa gia đình; kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình và giáo dục trong gia đình cho hội viên, đoàn viên. Lồng ghép nội dung công tác xây dựng gia đình gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; phát huy vai trò, trách nhiệm giám sát,

phản biện và phản ánh với cấp ủy, chính quyền về công tác xây dựng gia đình. Phối hợp xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình tiêu biểu như: Gia đình văn hóa, gia đình vượt khó vươn lên, gia đình làm kinh tế giỏi, gia đình hiếu học, gia đình hạnh phúc, gia đình nhiều thế hệ chung sống mẫu mực...

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày Quốc tế hạnh phúc 20 tháng 3; Chương trình truyền thông về Ngày Gia đình Việt Nam 28 tháng 6; Ngày thế giới xóa bỏ bạo lực với phụ nữ và trẻ em 25 tháng 11.

c) Tỉnh đoàn phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống kê số liệu chỉ tiêu 5, mục IV: “Phân đấu 100% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được giáo dục, tư vấn về hôn nhân gia đình, kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc”; phối hợp tổ chức Hội nghị truyền thông cho đoàn viên, thanh niên về gia đình.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch này.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ theo kế hoạch và các chương trình, đề án về lĩnh vực gia đình trên địa bàn toàn tỉnh.

Trong đó, tập trung triển khai một số nhiệm vụ cụ thể:

- Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền hưởng ứng Ngày Quốc tế hạnh phúc 20 tháng 3; Ngày Gia đình Việt Nam 28 tháng 6.

- Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 25 năm Ngày gia đình Việt Nam (28/6/2001 - 28/6/2026).

- Xây dựng Báo cáo sơ kết 05 năm Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

- Chủ trì, phối hợp với Tỉnh đoàn tổ chức Hội nghị truyền thông cho đoàn viên, thanh niên về công tác gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình.

- Kiểm tra việc thực hiện công tác gia đình tại một số xã, phường.

c) Đẩy mạnh việc thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình bằng các hình thức thiết thực, phù hợp với điều kiện của tỉnh; kịp thời phát hiện những tấm gương tiêu biểu, điển hình tiên tiến trong xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ để các cơ quan thông tin đại chúng giới thiệu và nhân rộng.

d) Phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường tham mưu với UBND tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nội dung của kế hoạch.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với các sở, ngành, UBND xã, phường đảm bảo kinh phí thực hiện công tác gia đình.

5. Sở Nội vụ

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu kiện toàn, thực hiện các chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác gia đình từ tỉnh đến cơ sở theo đúng quy định; công tác khen, thưởng gương điển hình về gia đình văn hóa, gia đình hạnh phúc tiêu biểu và các tập thể, cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác gia đình giai đoạn 2001 - 2026 nhân dịp kỷ niệm 25 năm Ngày gia đình Việt Nam (28/6/2001 - 28/6/2026).

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành liên quan: Tổ chức nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về phòng ngừa và ứng phó với bạo lực giới cho đội ngũ cộng tác viên công tác xã hội cấp xã.

c) Phối hợp lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình vào nội dung tuyên truyền về Luật Bình đẳng giới, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Người cao tuổi.

d) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động truyền thông công tác gia đình gắn với công tác trẻ em, công tác bình đẳng giới; phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và Ngày thế giới xóa bỏ bạo lực với phụ nữ và trẻ em 25 tháng 11.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Đẩy mạnh công tác định hướng, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm đối với gia đình cho học sinh, sinh viên. Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Đẩy mạnh các giải pháp xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong nhà trường.

b) Lồng ghép kiến thức xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, phòng, chống bạo lực gia đình vào các chương trình giáo dục, đào tạo phù hợp với yêu cầu của từng ngành học, cấp học.

c) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ngành tổ chức lồng ghép các hoạt động truyền thông, giáo dục về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình tại hệ thống các trường học.

7. Sở Y tế

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tổ chức tiếp nhận, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh, tư vấn, hỗ trợ cho nạn nhân bạo lực gia đình; thực hiện thống kê, báo cáo các trường hợp bệnh nhân là nạn nhân bạo lực gia đình.

b) Hướng dẫn cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện việc chăm sóc, tư vấn tâm lý, cho nạn nhân bạo lực gia đình.

8. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức, khoa học, kỹ

thuật nông nghiệp, tăng cường hỗ trợ phát triển sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm phát triển kinh tế gia đình.

9. Công an tỉnh

a) Quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về gia đình; chuẩn mực, giá trị văn hóa gia đình; kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình và giáo dục trong gia đình cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành.

b) Chủ động phát hiện, ngăn chặn, thanh tra, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm liên quan tới gia đình và việc thực hiện luật pháp, chính sách gia đình, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân bạo lực gia đình; phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình thực hiện nhiệm vụ thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình.

10. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Tổ chức các hình thức truyền thông đa dạng, phong phú về công tác gia đình; lồng ghép nội dung giáo dục đời sống gia đình vào các buổi sinh hoạt, sinh hoạt chuyên đề tại các cơ quan, đơn vị cho cán bộ, chiến sỹ, ưu tiên đối tượng là chiến sỹ mới.

11. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh tuyên truyền vận động nhân dân, đoàn kết các dân tộc tham gia thực hiện chính sách, pháp luật về gia đình; tuyên truyền chuẩn mực, giá trị văn hóa gia đình; kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình và giáo dục đời sống trong gia đình tới đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030”.

c) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống kê số liệu hộ gia đình dân tộc thiểu số có bạo lực gia đình.

12. Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La

Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục về giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; tăng cường thời lượng đưa tin, bài, phát sóng nội dung về xây dựng gia đình, giáo dục đạo đức, lối sống gia đình.

13. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân các khu vực phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình cùng cấp thực hiện nhiệm vụ thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình.

14. Tòa án nhân dân tỉnh

Chỉ đạo Tòa án nhân dân hai cấp tổ chức xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng quy định của pháp luật các vụ án hình sự có liên quan đến bạo lực gia đình, đặc biệt là các vụ án điểm, được dư luận xã hội quan tâm; phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình cùng cấp thực hiện nhiệm vụ thống kê về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định.

15. Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội

Tổ chức triển khai hiệu quả các nội dung của kế hoạch; quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về gia đình; chuẩn mực, giá trị văn hóa gia đình; kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình và giáo dục trong gia đình cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong toàn ngành. Tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chương trình, đề án, chiến lược về lĩnh vực gia đình.

16. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ vào Kế hoạch của UBND tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng kế hoạch và đảm bảo nguồn lực triển khai Công tác gia đình năm 2026 tại địa phương.

b) Chỉ đạo hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ công tác gia đình năm 2026.

c) Tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả chỉ đạo, triển khai thực hiện các chỉ tiêu (tại Mục IV) trên địa bàn.

17. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các xã, phường gửi kế hoạch triển khai thực hiện; báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm (trước ngày 10 tháng 6 năm 2026) và báo cáo kết quả thực hiện năm 2026 (trước ngày 10 tháng 12 năm 2026) về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 561/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 129/TTr-STC ngày 09 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công sở quản lý ngành, lĩnh vực theo dõi, đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường, xây dựng báo cáo, tham mưu bình ổn giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá (theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ).

(Có Phụ lục số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân công cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của UBND cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ).

(Có Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 3. Phân công cơ quan, đơn vị tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ (theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ).

(Có Phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 4. Ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá (theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ).

1. Các sở quản lý chuyên ngành và UBND cấp xã tiếp nhận kê khai giá, có trách nhiệm gửi danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá về Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 20 tháng 01 hàng năm.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp đề xuất của các sở quản lý ngành, UBND cấp xã để tham mưu UBND tỉnh ban hành Danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

3. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách thì thực hiện đề xuất, điều chỉnh, phê duyệt bổ sung như quy trình ban hành Danh sách định kỳ. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách thì không cần ban hành Danh sách mới.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục số 01

**PHÂN CÔNG SỞ QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỰC
TẾ VÀ MẶT BẰNG GIÁ THỊ TRƯỜNG, XÂY DỰNG BÁO CÁO, THAM MƯU BÌNH ỒN GIÁ
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC BÌNH ỒN GIÁ**
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá	Cơ quan theo dõi, tham mưu bình ổn giá	Ghi chú
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương	
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương	
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế	
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế	

Phụ lục số 02

**PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN
GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC THẨM QUYỀN ĐỊNH GIÁ CỦA UBND CẤP TỈNH**
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung/Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá	Ghi chú
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	
	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng	
4	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Nước sạch	- Sở Xây dựng thẩm định phương án giá nước sạch đối với công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp. - Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định phương án giá nước sạch đối với công trình cấp nước nông thôn. - Trường hợp công trình vừa cấp nước đô thị, khu công nghiệp, vừa cấp nước nông thôn thì sản lượng cấp nước cho khu vực nào lớn hơn thì Sở chuyên ngành tương ứng chủ trì, phối hợp với sở chuyên ngành còn lại thẩm định phương án giá	
7	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức	Sở chuyên ngành	

STT	Nội dung/Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá	Ghi chú
	ở địa phương		
8	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.	Sở Y tế	
9	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu)	Sở Y tế	
10	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu)	Sở Y tế	
11	Máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn	Sở Y tế	
12	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ theo yêu cầu)	Sở Y tế	
13	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở chuyên ngành	
14	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
15	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
16	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	
17	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng	
18	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng	- Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. - Sở Xây dựng thẩm định giá dịch vụ vệ sinh công cộng.	
19	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu	Sở Xây dựng	

STT	Nội dung/Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá	Ghi chú
	công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)		
20	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	
21	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng	
22	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp	
23	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương	
24	Dịch vụ sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	- Sở Xây dựng thẩm định dịch vụ sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ số tập trung, khu công nghệ cao đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. - Sở Công Thương thẩm định giá dịch vụ sử dụng hạ tầng trong cụm công nghiệp đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.	

Phụ lục số 03
PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN
VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá	Ghi chú
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước			
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá			
1	Xăng, dầu thành phẩm	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính	
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính	
II	Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		Sở chuyên ngành (có trách nhiệm thẩm định phương án giá), Sở Tài chính	
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước			
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá			
1	Xăng, dầu thành phẩm	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá	Ghi chú
IV	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành			
1	Xi măng	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng, Sở Tài chính	
2	Nhà ở, nhà chung cư	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng, Sở Tài chính	
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng, Sở Tài chính	
4	Thép xây dựng	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	
5	Than	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Bộ Công Thương	Sở Công Thương, Sở Tài chính	
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
10	Muối ăn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính	
11	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Bộ Giao thông vận tải	Sở Xây dựng, Sở Tài chính	
12	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính	
13	Thiết bị y tế	Bộ Y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính	
14	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Bộ Y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính	
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Bộ Y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá	Ghi chú
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): UBND cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:		Cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh hàng hóa, dịch vụ đặc thù cần thực hiện kê khai giá tại địa phương theo yêu cầu quản lý, thời gian kê khai, quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù (trường hợp cả Sở chuyên ngành và UBND cấp xã tiếp nhận kê khai giá thì Sở chuyên ngành có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh các nhiệm vụ trên).	
1	Dịch vụ lưu trú	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, UBND cấp xã	
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Xây dựng, UBND cấp xã	
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Văn hóa thể thao và du lịch, UBND cấp xã	
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Xây dựng	
5	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Xây dựng	
6	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Xây dựng	
7	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Công Thương đối với chợ do cấp tỉnh quản lý, UBND cấp xã đối với chợ do cấp xã quản lý	
9	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	UBND cấp xã nơi có dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 571/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 72/TTr-CAT PTM ngày 09 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự

(Kèm theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Nhằm triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 10 tháng 12 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 (sau đây gọi là Luật), bảo đảm kịp thời, thống nhất và hiệu quả theo Kế hoạch triển khai thi hành Luật ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ. Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

b) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

b) Xác định nội dung công việc phải đầy đủ, cụ thể, thời hạn, tiến độ hoàn thành, kết quả đầu ra, gắn với trách nhiệm thực hiện phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức.

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

d) Có lộ trình cụ thể để đảm bảo kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Luật được triển khai thi hành đầy đủ, thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

đ) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật

a) Cơ quan thực hiện

Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La và các cơ quan thông tấn, báo chí trung ương trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường.

c) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ, pháp luật về cảnh vệ; nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cư trú; căn cước; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; trật tự, an toàn giao thông đường bộ; đường bộ; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường.

c) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

3. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

a) Nội dung: rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

b) Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công an; các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công.

c) Thời gian thực hiện

- Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường gửi kết quả rà soát về Công an tỉnh (qua Phòng Tham mưu) trước ngày 15 tháng 5 năm 2026.

- Công an tỉnh đôn đốc, tổng hợp kết quả rà soát, tham mưu UBND tỉnh xây dựng báo cáo với Thủ tướng Chính phủ trước ngày 20 tháng 5 năm 2026.

4. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật

a) Phối hợp xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

b) Phối hợp xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về thiết bị giám sát hành trình, ghi nhận hình ảnh người lái xe trên phương tiện giao thông đường bộ; đầu tư hệ thống quản lý dữ liệu giám sát hành trình, ghi nhận hình ảnh người lái xe trên phương tiện giao thông đường bộ.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan.

- Thời hạn trình: tháng 4/2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

c) Phối hợp xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Xây dựng).

d) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 62/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ”, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe” và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Trung tâm chỉ huy giao thông”.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

đ) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 71/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

e) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

g) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về đào tạo, sát hạch, cấp Giấy phép lái xe; bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trong Công an nhân dân.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

h) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (*được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 57/2020/TT BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023*) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Công an).

i) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Xây dựng).

k) Phối hợp xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đào tạo lái xe; bồi dưỡng, kiểm tra, cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Xây dựng).

l) Phối hợp xây dựng Thông tư thay thế Thông tư số 45/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: tháng 4 năm 2026 (thực hiện theo yêu cầu của Bộ Xây dựng).

m) Xây dựng Quyết định của UBND tỉnh quy định các nội dung được giao tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15 (*Khoản 8 Điều 9: “Hồ sơ, văn bản đề nghị quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của UBND cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do UBND cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ”*).

- Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời hạn trình: quý II năm 2026.

5. Tổ chức kiểm tra thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2026, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 để triển khai thực hiện.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của tỉnh để thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND các xã, phường chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

2. Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các sở, ngành; các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh về Công an tỉnh (qua Phòng Tham mưu) để phối hợp giải quyết và gửi báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo với UBND tỉnh, Bộ Công an.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành; các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan khác có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/CT-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CHỈ THỊ

**Về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi hành án hình sự
tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành
xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Sơn La trong tình hình mới**

Sau hơn 06 năm triển khai thực hiện Luật Thi hành án hình sự năm 2019 và các văn bản hướng dẫn, thi hành công tác quản lý, giám sát, giáo dục người thi hành án hình sự tại cộng đồng và công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện chấp hành xong thời gian thử thách trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đảm bảo thi hành nghiêm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân các cấp.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã quan tâm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt UBND cấp xã đã có nhiều nỗ lực trong công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và công tác tái hòa nhập cộng đồng cho người chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương làm ăn sinh sống dưới sự quản lý, giám sát, giáo dục của chính quyền cơ sở; kết hợp với sự giáo dục của gia đình và cộng đồng dân cư nơi sinh sống, phát huy được tính giáo dục cao, làm cho người chấp hành án hình sự tại cộng đồng và người chấp hành xong án phạt tù nhận thức được chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước, thật sự hối cải, làm ăn sinh sống, hòa nhập cộng đồng, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự và đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, qua công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng, công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và công tác tái hòa nhập cộng đồng vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: Việc tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thực hiện Luật Thi hành án hình sự năm 2019 và các văn bản có liên quan còn chưa kịp thời; công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng còn có mặt hạn chế; việc đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành án hình sự tại cộng đồng còn chưa được quan tâm; công tác phối hợp giữa Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân với lực lượng Công an và chính quyền cấp cơ sở trong việc quản lý, theo dõi đối tượng tại ngoại, hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án ở một số nơi chưa chặt chẽ dẫn đến một số đối tượng trốn thi hành án; công tác tái hòa nhập cộng đồng và xây dựng nhân rộng các mô hình, cá nhân điển hình tiên tiến trong giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức; công tác hỗ trợ vay vốn, giải quyết việc làm cho người thuộc diện tái hòa nhập cộng đồng đã được quan tâm nhưng còn hạn chế; việc xóa án tích chưa được

thực hiện theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trên một phần là do công tác chỉ đạo triển khai thực hiện chưa thật sự quyết liệt; chưa phát huy hiệu quả các nguồn lực trong xã hội; không ít người chấp hành xong án phạt tù, người chấp hành án tại cộng đồng vẫn có tư tưởng tự ti, mặc cảm với quá khứ lầm lỗi của mình, không chấp hành sự quản lý, giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương...

Để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên và nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng, công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh trong tình hình mới. Chủ tịch UBND tỉnh Chỉ thị như sau:

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và của tỉnh về công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng; trọng tâm là Luật Thi hành án hình sự năm 2019; Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hoà nhập cộng đồng; Thông tư số 10/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với lực lượng Công an nhân dân; Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù...

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được giao chủ động nghiên cứu, phối hợp triển khai thi hành Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 10 tháng 12 năm 2025 (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026*) đảm bảo kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.

2. Công an tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; triển khai thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật. Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những thiếu sót, tồn tại trong công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng.

- Chỉ đạo Công an xã, phường làm tốt công tác tham mưu với UBND cùng cấp thực hiện tốt công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng; xây dựng các mô hình, cá nhân điển hình tiên tiến về tái hòa nhập cộng đồng. Chủ động nắm chắc tình hình, quản lý chặt chẽ các đối tượng hình sự, đối tượng chấp hành xong án phạt tù, đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện trở về địa phương, hạn chế tái phạm tội.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến pháp luật về công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng đổi mới nội dung, hình thức, đối tượng được tuyên truyền và tập trung tuyên truyền trên mạng xã hội, Cổng Thông tin điện tử của Công an tỉnh nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và Nhân dân.

- Phối hợp tham mưu tăng cường các nguồn lực đầu tư (*Nguồn ngân sách địa phương, nguồn huy động đóng góp...*), nâng cao chất lượng công tác giáo dục, tư vấn hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân trong các cơ sở giam giữ; tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh để cho đối tượng thụ hưởng chính sách vay theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù. Phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng chính sách xã hội trong quá trình giám sát vốn vay và thu hồi nợ.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn định kỳ, đột xuất công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng đối với UBND cấp xã và Công an cấp xã trong quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng, người chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương, nhất là việc tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân và các quy định có liên quan đến công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng. Không để xảy ra tình trạng người đang chấp hành án bỏ đi khỏi nơi cư trú không xin phép làm phát sinh đối tượng truy nã; xử lý nghiêm những đối tượng vi phạm nghĩa vụ, vi phạm pháp luật. Kiểm soát, kéo giảm tỉ lệ dưới 1,5% tái phạm tội đối với người chấp hành xong án phạt tù.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho các cơ quan, ban, ngành, UBND cấp xã, Công an cấp xã để nâng cao nhận thức, trách nhiệm, trình độ, kỹ năng trong tổ chức quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng, người trong diện tái hòa nhập cộng đồng theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chỉ thị này; tổng hợp kết quả triển khai thực hiện báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

3. Sở Nội vụ

Tăng cường công tác hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm đối với người chấp hành xong án phạt tù theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tốt công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm; tổ chức đào tạo nghề; phối hợp hướng dẫn các thủ tục vay vốn học

nghề theo quy định. Căn cứ nhu cầu của người chấp hành xong hình phạt tù và thực tế thị trường lao động, tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người chấp hành xong hình phạt tù.

Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghề cho phạm nhân tại các cơ sở giam giữ thuộc Công an tỉnh nhằm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để họ tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù.

5. Sở Tài chính

- Tham mưu với UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng.

- Phối hợp với Công an tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội và các đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu với UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để nâng cao hiệu quả công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn tỉnh và kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với các đối tượng được thụ hưởng theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan, phù hợp khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh chỉ đạo tăng cường thực hiện việc quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; phát huy vai trò nòng cốt trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; tham gia quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù, lồng ghép vào các đề án, chương trình, phong trào đang triển khai tại địa phương; giám sát đối với việc thực hiện các chính sách giúp đỡ người chấp hành xong hình phạt tù; vận động hội viên, đoàn viên và Nhân dân tích cực giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, người có quá khứ làm lỗi tìm việc làm, ổn định cuộc sống.

- Tích cực giám sát các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trong thực hiện các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù; chỉ đạo các Hội, Đoàn thể thực hiện xây dựng mô hình hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người chấp hành xong hình phạt tù.

7. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Chỉ đạo các Phòng nghiệp vụ, Tòa án nhân dân các khu vực ban hành các bản án, quyết định thi hành án, gửi bản án, quyết định thi hành án cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng đảm bảo thời gian theo quy định; phối hợp với cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác miễn, giảm thời hạn chấp hành án theo quy định của pháp luật.

8. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh

- Tăng cường các hoạt động trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật về thi hành án hình sự tại cộng đồng của các cơ quan được giao nhiệm vụ về lĩnh vực này; kịp thời phát hiện những tồn tại, sai phạm, tiêu cực đồng thời ban hành kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục, phòng ngừa vi phạm trong thi hành án hình sự tại cộng đồng.

- Chủ trì, phối hợp với Toà án nhân dân tỉnh và Công an tỉnh có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thực hiện kiểm tra, giám sát liên ngành về công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng.

9. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tuyên truyền Luật thi hành án hình sự năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên hệ thống thông tin cơ sở để nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của Nhân dân; tuyên truyền các mô hình, cá nhân tiêu biểu có cách làm sáng tạo, có hiệu quả thiết thực giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng.

10. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh

Chủ trì, tổ chức triển khai cho vay vốn đối với người chấp hành xong án phạt tù và các cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người chấp hành xong án phạt tù theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Quản lý, sử dụng nguồn vốn để cho vay và thu hồi nợ theo quy định. Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền để kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cho vay theo quy định.

11. Đề nghị Trại giam Yên Hạ

Phổ biến sâu rộng Quyết định 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm phạm nhân chuẩn bị chấp hành xong án phạt tù, được đặc xá tiếp cận được chính sách của Đảng, Nhà nước; tích cực phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tổ chức các hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật, đào tạo nghề, hướng nghiệp cho phạm nhân phù hợp với nhu cầu, đặc điểm của đối tượng, địa bàn về cư trú sau khi chấp hành xong án phạt tù.

12. Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La

Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh và các sở, ngành, địa phương trong việc cung cấp thông tin, xây dựng nội dung tuyên truyền bảo đảm chính xác, thống nhất, đúng định hướng; đẩy mạnh tuyên truyền trên sóng phát thanh, truyền hình và trên các nền tảng số của Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh các quy định của Luật thi hành án hình sự năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành; tuyên truyền các mô hình tái hòa nhập cộng đồng hoạt động hiệu quả, cá nhân tiêu biểu có cách làm sáng tạo, có hiệu quả thiết thực giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập cộng đồng.

13. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo của tỉnh về công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng trên địa bàn. Chỉ đạo các phòng, ban, ngành cấp xã phối hợp xây dựng các mô hình, điển hình tiên tiến trong giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, đặc xá, người chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại phường, xã.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các phòng, ban, ngành, đoàn thể và Nhân dân trong công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng và tái hòa nhập cộng đồng.

- Phân công rõ trách nhiệm; chỉ đạo các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội tại địa phương trong việc quản lý, giám sát, giáo dục người thi hành án hình sự tại cộng đồng; quản lý người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện tái hoà nhập cộng đồng. Kiểm soát, không để xảy ra tình trạng người thi hành án hình sự tại cộng đồng bỏ trốn làm phát sinh đối tượng truy nã, đồng thời kéo giảm tỉ lệ dưới 1,5% trên năm tái phạm tội đối với người chấp hành xong án phạt tù (*đây là tiêu chí đánh giá, xếp loại hằng năm*).

- Chủ động nghiên cứu và triển khai các quy định phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn địa phương để khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, giáo dục giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù, đặc xá, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện và những người thi hành án hình sự tại cộng đồng; đảm bảo bố trí kinh phí để thực hiện có hiệu quả công tác tái hoà nhập cộng đồng trên địa bàn.

- Chỉ đạo các đơn vị, cá nhân có liên quan phối hợp với Phòng giao dịch của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cấp xã thực hiện nghiêm túc việc bình xét cho vay, hướng dẫn, xác nhận hồ sơ thủ tục vay vốn, tạo điều kiện cho người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn được tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách nếu có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn theo quy định.

14. Giao Công an tỉnh tham mưu, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này, định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch UBND tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 573/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ,
đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông quốc lộ phân cấp về UBND tỉnh Sơn La quản lý.

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 114/TTr-SXD ngày 06 tháng 02 năm 2026;

Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 126/BC-VPUB ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng trục nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương, gồm:

- Đối với Quốc lộ: Tổng số 10 tuyến, gồm: QL.4G; QL.6B; QL.6C; QL.12; QL.32B; QL.37; QL.43; QL.279; QL.279D; QL.6 đoạn qua nội thị thành phố Sơn La (cũ) từ Km 289 + 950 – Km 308 + 820.

- Đối với Đường tỉnh: Tổng số 22 tuyến, gồm: ĐT.101; ĐT.102; ĐT.103; ĐT.103B; ĐT.104; ĐT.105; ĐT.105A; ĐT.106; ĐT.107; ĐT.107B; ĐT.108; ĐT.109; ĐT.110; ĐT.111; ĐT.112; ĐT.113; ĐT.114; ĐT.115; ĐT.116; ĐT.117; ĐT.117C; ĐT.118.

2. Các vị trí hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ có tổng số 56 vị trí, trong đó:

- Hạn chế về tải trọng 02 vị trí, gồm: Quốc lộ 01 vị trí (QL.43 tại Km 27 + 00, bến phà Vạn Yên); Đường tỉnh 01 vị trí (ĐT.116 tại Km 54 + 00, bến phà Nậm Ét).

- Hạn chế về khổ giới hạn 54 vị trí, gồm: Quốc lộ 46 vị trí (QL.6: 03 vị trí; QL.12: 03 vị trí; QL.4G: 16 vị trí; QL.43: 12 vị trí; QL.37: 10 vị trí; QL.6C: 01 vị trí; QL.279D: 01 vị trí); Đường tỉnh 08 vị trí (ĐT.104: 01 vị trí; ĐT.107: 01 vị trí; ĐT.112: 02 vị trí; ĐT.113: 03 vị trí; ĐT.115: 01 vị trí).

3. Các cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn: Tổng số 07 cầu, trong đó: Quốc lộ 02 cầu trên QL.12; Đường tỉnh 05 cầu (ĐT.102: 01 cầu; ĐT.103: 01 cầu; ĐT.108: 01 cầu; ĐT.113: 01 cầu; ĐT.115: 01 cầu).

(Chi tiết có Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

4. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La công bố trong Quyết định này không thay thế các biển báo hiệu đường bộ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về nội dung trình công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, tổng hợp các số liệu thay đổi về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh. Tham mưu trình UBND tỉnh công bố, cập nhật theo quy định khoản 4 Điều 7 Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng.

- Phối hợp đăng tải nội dung công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La và gửi số liệu về Cục Đường bộ Việt Nam (để cập nhật trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam) theo quy định.

2. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Xây dựng đăng tải nội dung công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ các tuyến quốc lộ, đường tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục số 01
CÁC TUYÊN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÁ VÀO CẤP
(Kèm theo Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên đường	Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
				ĐB	MN			
I	Quốc lộ					685,26		
1	Quốc lộ 6					18,87		
	Km289+950 Km290+200	Sơn La	Chiềng Mung		Đô thị	0,25	Chiều rộng mặt đường 28m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km290+200	Sơn La	Chiềng Sinh		Đô thị	7,10	Chiều rộng mặt đường 28m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km297+300 Km298+240	Sơn La	Tô Hiệu		Đô thị	0,94	Chiều rộng mặt đường 14m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km298+240	Sơn La	Tô Hiệu		Đô thị	4,76	Chiều rộng mặt đường 14m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km303+000 Km303+768	Sơn La	Tô Hiệu		Đô thị	0,77	Chiều rộng mặt đường 14m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km303+768	Sơn La	Tô Hiệu		III	0,98	Chiều rộng mặt đường 7m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km304+750 Km308+820	Sơn La	Chiềng Cơi		III	4,07	Chiều rộng mặt đường 7m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
2	Quốc lộ 12					50,30		
	Km281+000 Km283+134	Sơn La	Bó Sinh		V	0,81	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km281+810 Km283+134	Sơn La	Bó Sinh		V	1,32	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường cấp phối	
	Km283+134	Sơn La	Bó Sinh		V	9,12	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km292+250	Km292+550	Sơn La	Bó Sinh		V	0,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường cấp phối	
	Km292+550	Km293+600	Sơn La	Bó Sinh		V	1,05	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km293+600	Km295+900	Sơn La	Bó Sinh		V	2,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường cấp phối	
	Km295+900	Km300+300	Sơn La	Bó Sinh		V	4,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km300+300	Km301+880	Sơn La	Bó Sinh		IV	1,58	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km301+880	Km306+115	Sơn La	Mường Lâm		IV	4,24	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km306+115	Km320+590	Sơn La	Chiềng Sơ		IV	14,48	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km320+590	Km331+300	Sơn La	Sông Mã		IV	10,71	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
3	Quốc lộ 4G						119,81		
	Km0+000	Km0+930	Sơn La	Chiềng Sinh		IV	0,93	Chiều rộng mặt đường 13m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+930	Km1+040	Sơn La	Chiềng Sinh		Đô thị	0,11	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km1+040	Km3+250	Sơn La	Chiềng Mung		Đô thị	2,21	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km3+250	Km8+800	Sơn La	Chiềng Mung		IV	5,55	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km8+800		Sơn La	Chiềng Mai		Đô thị	1,00	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km9+800	Km17+591	Sơn La	Chiềng Mai		IV	7,79	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km17+591	Km21+450	Sơn La	Chiềng Mai		IV	3,86	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km21+450	Km24+297	Sơn La	Phiêng Pàn		IV	2,85	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km24+297	Km27+680	Sơn La	Phiêng Pàn		IV	3,38	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km27+680	Km37+086	Sơn La	Phiêng Pàn		IV	9,41	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km37+086	Km39+800	Sơn La	Phiêng Pàn		IV	2,71	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km39+800	Km56+000	Sơn La	Chiềng Khương		IV	16,20	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km56+000	Km58+020	Sơn La	Chiềng Khương		Đô thị	2,02	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km58+020	Km62+750	Sơn La	Chiềng Khương		IV	4,73	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km62+750	Km76+300	Sơn La	Mường Hung		IV	13,55	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km76+300	Km85+040	Sơn La	Chiềng Khoang		IV	8,74	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km85+040	Km86+365	Sơn La	Sông Mã		IV	1,33	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km86+365	Km87+475	Sơn La	Sông Mã		Đô thị	1,11	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km87+475	Km87+975	Sơn La	Sông Mã		Đô thị	0,50	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km87+975	Km90+000	Sơn La	Sông Mã		Đô thị	2,03	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km90+000	Km92+400	Sơn La	Sông Mã		IV	2,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km92+400	Km108+200	Sơn La	Huổi Một		IV	15,80	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km108+200	Km119+812	Sơn La	Sốp Cộp		IV	11,61	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
4	Quốc lộ 43						112,90		
	Km0+000	Km1+600	Sơn La	Gia Phù		V	1,60	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km1+600	Km20+080	Sơn La	Tường Hạ		V	18,48	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km20+080	Km27+000	Sơn La	Tân Phong		V	6,92	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km27+000	Km41+379	Sơn La	Đoàn Kết		V	14,38	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km41+379	Km45+000	Sơn La	Đoàn Kết		V	3,62	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km45+000	Km48+000	Sơn La	Đoàn Kết		V	3,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km48+000	Km51+000	Sơn La	Đoàn Kết		V	3,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km51+000	Km56+000	Sơn La	Đoàn Kết		V	5,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km56+000	Km60+337	Sơn La	Đoàn Kết		V	4,34	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km60+337	Km65+300	Sơn La	Tô Múa		V	4,96	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km65+300	Km65+680	Sơn La	Tô Múa		V	0,38	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km65+680	Km71+500	Sơn La	Vân Sơn		V	5,82	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km71+500	Km72+000	Sơn La	Vân Sơn		V	0,50	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km72+000	Km72+500	Sơn La	Vân Sơn		Đô thị	0,50	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km72+500	Km73+500	Sơn La	Vân Sơn		IV	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km73+500	Km74+600	Sơn La	Vân Sơn		Đô thị	1,10	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km74+600	Km75+000	Sơn La	Vân Sơn		IV	0,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km75+000	Km76+000	Sơn La	Thảo Nguyên		Đô thị	1,00	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km76+000	Km80+715	Sơn La	Thảo Nguyên		Đô thị	4,90	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km80+715	Km87+000	Sơn La					Trung quốc lộ 6	
	Km87+000	Km87+800	Sơn La	Mộc Châu		Đô thị	0,80	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km87+800	Km92+690	Sơn La	Mộc Châu		IV	4,89	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km92+690	Km94+000	Sơn La	Mộc Châu		V	1,31	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km94+000	Km97+000	Sơn La	Mộc Châu		V	3,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km97+000	Km98+000	Sơn La	Chiềng Sơn		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km98+000	Km99+000	Sơn La	Chiềng Sơn		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km99+000	Km101+000	Sơn La	Chiềng Sơn		IV	2,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km101+000	Km104+000	Sơn La	Chiềng Sơn		V	3,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km104+000	Km106+100	Sơn La	Chiềng Sơn		V	2,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km106+100	Km108+000	Sơn La	Lóng Sập		V	2,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km108+000	Km112+000	Sơn La	Lóng Sập		V	4,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km112+000	Km113+000	Sơn La	Lóng Sập		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km113+000	Km117+000	Sơn La	Lóng Sập		V	4,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km117+000	Km119+000	Sơn La	Lóng Sập		IV	2,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
5	Quốc lộ 6C						68,53		
	Km0+000	Km5+000	Sơn La	Chiềng Hạc		V	5,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km5+000	Km10+250	Sơn La	Lóng Phiêng		V	5,25	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn mặt đường bê tông nhựa	
	Km10+250	Km11+430	Sơn La	Lóng Phiêng		Đô thị	1,18	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn mặt đường bê tông nhựa	
	Km11+430	Km13+000	Sơn La	Lóng Phiêng		V	1,57	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn mặt đường bê tông nhựa	
	Km13+000	Km20+000	Sơn La	Lóng Phiêng		V	7,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km20+000	Km20+200	Sơn La	Lóng Phiêng		V	0,20	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km20+200	Km21+294	Sơn La	Phiêng Khoài		V	1,09	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km21+294	Km22+040	Sơn La	Phiêng Khoài		Đô thị	0,75	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km22+040	Km25+000	Sơn La	Phiêng Khoài		V	2,96	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km25+000	Km26+235	Sơn La	Phiêng Khoài		Đô thị	1,24	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km26+235	Km28+000	Sơn La	Phiêng Khoài		V	1,77	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km28+000	Km32+753	Sơn La	Phiêng Khoài		V	4,75	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km32+753	Km33+000	Sơn La	Phiêng Khoài		V	0,25	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km33+000	Km33+860	Sơn La	Phiêng Khoài		V	0,86	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km33+860	Km34+309	Sơn La	Phiêng Khoài		V	0,45	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km34+309	Km35+200	Sơn La	Phiêng Khoài		V	0,89	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km35+200	Km38+300	Sơn La	Yên Sơn		V	3,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km38+300	Km38+746	Sơn La	Yên Sơn		V	0,45	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km38+746	Km46+700	Sơn La	Yên Sơn		V	7,95	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km46+700	Km50+000	Sơn La	Mai Sơn		V	3,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km50+000	Km55+330	Sơn La	Mai Sơn		V	5,33	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Nhánh Kim Chung - Lao Khô								
	Km0+000	Km13+200	Sơn La	Phiêng Khoài		V	13,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
6	Quốc lộ 37						138,70		
	Km356+800	Km364+570	Sơn La	Mường Cơi		IV	7,77	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km364+570	Km364+880	Sơn La	Mường Cơi		Đô thị	0,31	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km364+880	Km373+680	Sơn La	Mường Cơi		IV	9,42	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km373+680	Km377+000	Sơn La	Phù Yên		IV	3,32	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km377+000	Km379+000	Sơn La	Phù Yên		Đô thị	2,00	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km379+000	Km382+000	Sơn La	Phù Yên		Đô thị	3,00	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km382+000	Km385+560	Sơn La	Phù Yên		IV	3,56	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km385+560	Km403+750	Sơn La	Giá Phù		IV	18,19	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km403+750	Km410+840	Sơn La	Bắc Yên		IV	7,09	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km410+840	Km415+800	Sơn La	Bắc Yên		Đô thị	4,96	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km415+800	Km418+050	Sơn La	Bắc Yên		IV	2,25	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km418+050	Km422+000	Sơn La	Bắc Yên		IV	3,95	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km422+000	Km424+000	Sơn La	Bắc Yên		IV	2,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km424+000	Km425+000	Sơn La	Bắc Yên		IV	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km425+000	Km426+000	Sơn La	Bắc Yên		IV	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km426+000	Km426+770	Sơn La	Tạ Khoa		IV	0,77	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km426+770	Km429+000	Sơn La	Tạ Khoa		IV	2,23	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km429+000	Km438+000	Sơn La	Tạ Khoa		IV	9,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km438+000	Km446+000	Sơn La	Tạ Khoa		IV	6,34	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km446+000	Km450+035	Sơn La	Tạ Khoa		IV	4,23	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km450+035	Km451+400	Sơn La	Tạ Khoa		IV	1,37	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km451+400	Km453+670	Sơn La	Mai Sơn		IV	2,27	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km453+670	Km464+000	Sơn La	Mai Sơn		IV	10,33	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km464+000	Km467+278	Sơn La	Mai Sơn				Trùng quốc lộ 6	
	Km467+278	Km468+760	Sơn La	Mai Sơn		IV	1,48	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km468+760	Km489+500	Sơn La	Phiềng Păn		IV	20,74	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km489+500	Km499+621	Sơn La	Phiềng Păn		IV	10,12	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
7	Quốc lộ 32B						10,50		
	Km10+500	Km14+150	Sơn La	Mường Cơi		IV	3,65	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km14+150	Km15+220	Sơn La	Mường Cơi		IV	1,07	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km15+220	Km21+000	Sơn La	Mường Cơi		IV	5,78	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
8	Quốc lộ 279D						77,45		

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km28+300	Km28+700	Sơn La	Chiềng Lao		IV	0,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km28+700	Km29+100	Sơn La	Chiềng Lao		IV	0,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km29+100	Km29+400	Sơn La	Chiềng Lao		IV	0,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km29+400	Km34+100	Sơn La	Chiềng Lao		IV	4,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km34+100	Km34+850	Sơn La	Chiềng Lao		IV	0,75	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km34+850	Km36+000	Sơn La	Chiềng Lao		IV	1,15	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km36+000	Km43+000	Sơn La	Chiềng Lao		IV	7,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km43+000	Km54+450	Sơn La	Chiềng Lao		IV	11,45	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km54+450	Km54+550	Sơn La	Chiềng Lao		IV	0,10	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km54+550	Km58+200	Sơn La	Chiềng Lao		IV	3,65	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km58+200	Km64+600	Sơn La	Mường La		IV	6,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km64+600	Km66+000	Sơn La	Mường La		IV	1,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km66+000	Km68+000	Sơn La	Mường La		Đô thị	2,00	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km68+000	Km90+870	Sơn La	Mường La		IV	22,87	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km90+870	Km102+200	Sơn La	Chiềng An		IV	11,33	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km102+200	Km104+300	Sơn La	Chiềng An		Đô thị	2,10	Chiều rộng mặt đường 14m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km104+300	Km105+750	Sơn La	Tô Hiệu		Đô thị	1,45	Chiều rộng mặt đường 14m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
9	Quốc lộ 6B						33,00		
	Km0+000	Km1+000	Sơn La	Thuận châu		Đô thị	1,00	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km1+000	Km10+600	Sơn La	Chiềng La		IV	9,60	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km10+600	Km14+500	Sơn La	Chiềng La		IV	3,90	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km14+500	Km19+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		IV	4,50	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km19+000	Km20+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		Đô thị	1,00	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km20+000	Km29+700	Sơn La	Quỳnh Nhai		IV	9,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km29+700	Km33+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		Đô thị	3,30	Chiều rộng mặt đường 16,5m; số làn đường 04 làn; mặt đường bê tông nhựa	
10	Quốc lộ 279						55,20		
	Km217+000	Km226+000	Sơn La	Mường Giôn		V	9,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km226+000	Km230+200	Sơn La	Mường Giôn		V	4,20	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km230+200	Km230+800	Sơn La	Mường Giôn		Đô thị	0,60	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km230+800	Km231+600	Sơn La	Mường Giôn		IV	0,80	Chiều rộng mặt đường 6,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km231+600	Km232+000	Sơn La	Mường Giôn		V	0,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km232+000	Km237+000	Sơn La	Mường Giôn		V	5,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km237+000	Km242+500	Sơn La	Mường Giôn		V	5,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km242+500	Km243+500	Sơn La	Quỳnh Nhai		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km243+500	Km245+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		V	1,50	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km245+000	Km250+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		V	5,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km250+000	Km255+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		V	5,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km255+000	Km258+100	Sơn La	Quỳnh Nhai		V	3,10	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km258+100	Km260+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		Đô thị	1,90	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 04 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km260+000	Km260+500	Sơn La	Quỳnh Nhai		Đô thị	0,50	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 04 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km260+500	Km272+200	Sơn La	Quỳnh Nhai		IV	11,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
II	Đường tỉnh						1.163,64		
I	Đường tỉnh 101						101,36		
1.1	Nhánh QL.6 - Vân Hồ - Quang Minh								
	Km0+000	Km7+500	Sơn La	Vân Hồ		V	7,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km7+500	Km16+500	Sơn La	Tô Múa		V	9,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km16+500	Km18+400	Sơn La	Đoàn Kết		V	1,90	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+400	Km33+100	Sơn La	Tô Múa		V	14,70	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km33+100	Km48+200	Sơn La	Song Khùa		V	14,90	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.2	Nhánh Chiềng Yên - Phiêng Luông								
	Km5+600	Km49+000	Sơn La	Vân Hồ		V	39,68	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km49+000	Km51+500	Sơn La	Vân Sơn		V	2,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.3	Nhánh QL.43 - Chiềng Khoa								
	Km0+000	Km3+700	Sơn La	Tô Múa		V	3,68	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.4	Nhánh QL.6 - Lóng Luông								

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km0+000	Km1+920	Sơn La	Vân Hồ		V	1,90	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
1.5	Nhánh Hoà Bình - Chiềng Yên								
	Km0+000	Km5+600	Sơn La	Vân Hồ		V	5,60	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
2	Đường tỉnh 102						72,20		
	Km0+000	Km7+250	Sơn La	Vân Hồ		V	7,25	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km7+250	Km25+730	Sơn La	Xuân Nha		V	18,48	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km25+730	Km35+000	Sơn La	Chiềng Sơn		V	9,27	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km35+000	Km36+000	Sơn La	Chiềng Sơn		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km36+000	Km38+000	Sơn La	Chiềng Sơn		V	2,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km38+000	Km41+700	Sơn La	Chiềng Sơn		V	3,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km41+700	Km45+000	Sơn La	Chiềng Sơn		Đô thị	3,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km56+000	Km59+175	Sơn La	Mộc Châu		Đô thị	3,18	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km59+175	Km59+200	Sơn La	Lóng Sập		Đô thị	0,03	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km59+200	Km59+500	Sơn La	Lóng Sập		Đô thị	0,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km59+500	Km64+1136	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	5,64	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km64+1136	Km64+1382	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	0,25	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km64+1382	Km64+1500	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	0,12	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km65+000	Km77+350	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	12,35	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km77+350	Km77+538	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	0,19	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km77+538	Km79+700	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	2,16	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km79+700	Km82+700	Sơn La	Lóng Sập		GTNT A	3,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường đất	
3	Đường tỉnh 103						31,50		
	Km0+000	Km4+000	Sơn La	Yên Châu		V	4,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km4+000	Km32+000	Sơn La	Yên Sơn		V	27,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
4	Đường tỉnh 103B						13,00		
	Km0+000	Km0+420	Sơn La	Yên Châu		V	0,42	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+420	Km0+780	Sơn La	Yên Châu		V	0,36	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+780	Km3+100	Sơn La	Yên Châu		V	2,32	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km3+100	Km6+300	Sơn La	Yên Châu		V	3,20	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km6+300	Km13+000	Sơn La	Yên Châu		V	6,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
5	Đường tỉnh 104						33,74		
	Km0+000	Km0+934	Sơn La	Thảo Nguyên		V	0,93	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+934	Km3+254	Sơn La	Thảo Nguyên		V	2,32	Chiều rộng mặt đường 10,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km3+254	Km13+700	Sơn La	Thảo Nguyên		V	10,45	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km13+700	Km22+000	Sơn La	Tân Yên		V	8,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km22+000	Km33+540	Sơn La	Tân Yên		V	11,74	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
6	Đường tỉnh 105						99,13		
6.1	Nhánh - Sóp Cộp - Mường Lèo								
	Km0+000	Km0+459	Sơn La	Sóp Cộp		Đô thị	0,46	Chiều rộng mặt đường 21,0m; số làn đường 06 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+459	Km1+000	Sơn La	Sóp Cộp		IV	0,54	Chiều rộng mặt đường 5,50m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km1+000	Km2+873	Sơn La	Sóp Cộp		Đô thị	1,87	Chiều rộng mặt đường 21,0m; số làn đường 06 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km2+873	Km3+150	Sơn La	Sóp Cộp		V	0,28	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km3+150	Km4+500	Sơn La	Sóp Cộp		V	1,35	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km4+500	Km35+000	Sơn La	Púng Bính		V	30,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km35+000	Km55+600	Sơn La	Mường Lèo		V	20,60	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km55+600	Km60+343	Sơn La	Mường Lèo		V	4,70	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
6.2	Nhánh - Sóp Cộp - Mốc D187								
	Km0+000	Km0+730	Sơn La	Sóp Cộp		Đô thị	0,73	Chiều rộng mặt đường 6,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km0+730	Km19+900	Sơn La	Sóp Cộp		V	19,17	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km19+900	Km26+730	Sơn La	Mường Lạn		V	6,83	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km26+730	Km38+830	Sơn La	Mường Lạn		GTNTA	12,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
7	Đường tỉnh 105A						27,70		
	Km0+595	Km28+476	Sơn La	Sóp Cộp		V	27,70	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
8	Đường tỉnh 106						51,20		
	Km0+000	Km2+300	Sơn La	Mường Giòn		V	2,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km2+300	Km3+000	Sơn La	Mường Giòn		V	0,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km3+000	Km8+100	Sơn La	Mường Giòn		V	5,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km8+100	Km8+800	Sơn La	Mường Giòn		V	0,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km8+800	Km26+700	Sơn La	Mường Giôn		V	17,90	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km26+700	Km51+200	Sơn La	Chiềng Lao		VI	24,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
9	Đường tỉnh 107						23,94		
	Km0+000	Km9+500	Sơn La	Mường Giôn		V	9,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km9+500	Km24+200	Sơn La	Mường Chiên		V	14,44	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
10	Đường tỉnh 107B						39,00		
	Km0+000	Km20+100	Sơn La	Mường Giôn		V	20,10	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km20+100	Km34+000	Sơn La	Mường Chiên		V	13,90	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km34+000	Km38+000	Sơn La	Mường Chiên		V	4,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km38+000	Km39+000	Sơn La	Mường Chiên		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
11	Đường tỉnh 108						98,00		
11.1	Nhánh Thuận Châu - Mường Bám								
	Km0+000	Km3+400	Sơn La	Thuận Châu		v	3,40	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km3+400	Km22+500	Sơn La	Nậm Lầu		v	19,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km22+500	Km54+500	Sơn La	Co Mạ		v	32,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km54+500	Km68+000	Sơn La	Mường Bám		GTNT A	13,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
11.2	Nhánh Co Mạ - Bó Sinh								
	Km0+000	Km24+520	Sơn La	Co Mạ		GTNT A	24,52	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km24+520	Km30+000	Sơn La	Bó Sinh		GTNT A	5,48	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
12	Đường tỉnh 109						36,82		
	Km0+000	Km1+300	Sơn La	Mường La		IV	1,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km1+300	Km9+000	Sơn La	Mường La		IV	7,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km9+000	Km10+488	Sơn La	Mường La		V	1,49	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km10+488	Km10+925	Sơn La	Mường La		V	0,44	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km10+925	Km13+580	Sơn La	Mường La		V	2,66	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km13+580	Km14+020	Sơn La	Mường La		IV	0,44	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km14+020	Km14+200	Sơn La	Mường La		V	0,18	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km14+200	Km15+000	Sơn La	Ngọc Chiến		V	0,80	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km15+000	Km15+098	Sơn La	Ngọc Chiến		V	0,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km15+098	Km17+400	Sơn La	Ngọc Chiến		V	2,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km17+400	Km18+100	Sơn La	Ngọc Chiến		IV	0,70	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km19+280	Km30+250	Sơn La	Ngọc Chiến		V	10,97	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km30+250	Km36+700	Sơn La	Ngọc Chiến		IV	6,45	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km36+700	Km38+000	Sơn La	Ngọc Chiến		V	1,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
13	Đường tỉnh 110						83,00		
13.1	Nhánh Nà Bó - Tà Hộc								
	Km0+000	Km20+500	Sơn La	Tà Hộc		V	20,50	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
13.2	Nhánh Hát Lát - Chiềng Sung								
	Km0+000	Km4+480	Sơn La	Tà Hộc		V	4,36	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km4+480	Km6+000	Sơn La	Chiềng Sung		V	1,52	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km6+000	Km6+200	Sơn La	Chiềng Sung		V	0,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km6+200	Km6+420	Sơn La	Chiềng Sung		V	0,22	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km6+420	Km8+700	Sơn La	Chiềng Sung		V	2,28	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km8+700	Km9+100	Sơn La	Chiềng Sung		V	0,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km9+100	Km9+600	Sơn La	Chiềng Sung		V	0,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km9+600	Km9+800	Sơn La	Chiềng Sung		V	0,20	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km9+800	Km10+000	Sơn La	Chiềng Sung		V	0,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km10+000	Km19+300	Sơn La	Chiềng Sung		V	9,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
13.3	Nhánh Chiềng Sung - Thống Nhất								
	Km0+000	Km1+800	Sơn La	Chiềng Sung		V	1,80	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
13.4	Nhánh Chiềng Sung - Thống Nhất								
	Km0+000	Km3+200	Sơn La	Chiềng Sung		V	3,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
13.5	Nhánh Hát Lót - Mường Bú								
	Km0+000	Km3+000	Sơn La	Mai Sơn		IV	3,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km3+000	Km6+130	Sơn La	Tà Hộc		IV	3,13	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km6+130	Km6+500	Sơn La	Tà Hộc		IV	0,37	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km6+500	Km7+550	Sơn La	Tà Hộc		IV	1,05	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km7+550	Km10+330	Sơn La	Tà Hộc		IV	2,78	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km10+330	Km20+500	Sơn La	Chiềng Sung		IV	10,17	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km20+500	Km38+400	Sơn La	Mường Bú		IV	17,82	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
14	Đường tỉnh 111						51,30		
	Km0+000	Km6+300	Sơn La	Bắc Yên		V	6,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km6+300	Km44+000	Sơn La	Pắc Ngà		V	37,70	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km74+000	Km81+300	Sơn La	Mường La		IV	7,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
15	Đường tỉnh 112						46,85		
	Km0+000	Km7+204	Sơn La	Bắc Yên		V	7,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km7+024	Km7+325	Sơn La	Bắc Yên		V	0,12	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km7+325	Km12+800	Sơn La	Bắc Yên		V	5,48	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km12+800	Km20+000	Sơn La	Tà Xùa		V	7,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km20+000	Km23+400	Sơn La	Tà Xùa		V	3,40	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km23+400	Km25+620	Sơn La	Xím Vàng		V	2,22	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km25+620	Km25+758	Sơn La	Xím Vàng		V	0,14	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km25+758	Km37+000	Sơn La	Xím Vàng		V	11,24	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km37+000	Km46+292	Sơn La	Xím Vàng		V	9,16	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km46+292	Km46+312	Sơn La	Xím Vàng		V	0,02	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km46+312	Km46+363	Sơn La	Xím Vàng		V	0,03	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km46+363	Km47+000	Sơn La	Xím Vàng		V	0,64	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
16	Đường tỉnh 113						89,45		
	Km0+000	Km14+600	Sơn La	Phiêng Pán		V	14,60	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km14+600	Km19+450	Sơn La	Mường Hung		V	4,85	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km19+450	Km29+760	Sơn La	Phiêng Cầm		V	10,31	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km29+760	Km31+000	Sơn La	Phiêng Cầm		V	1,24	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km31+000	Km41+400	Sơn La	Sông Mã		V	10,40	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km41+400	Km43+000	Sơn La	Sông Mã		IV	1,60	Chiều rộng mặt đường 7,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km41+400	Km47+300	Sơn La	Sông Mã		GTNT A	5,90	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km47+300	Km50+700	Sơn La	Sông Mã		GTNT A	3,40	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km50+700	Km60+800	Sơn La	Chiềng Sơ		GTNT A	10,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km60+800	Km64+000	Sơn La	Nậm Ty		GTNT A	3,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km64+000	Km65+000	Sơn La	Nậm Ty		V	1,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km65+000	Km83+800	Sơn La	Nậm Ty		GTNT A	18,80	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km83+800	Km87+850	Sơn La	Co Mạ		GTNT A	4,05	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
17	Đường tỉnh 114						75,60		
17.1	Nhánh Tân Lang-Huy Hạ								
	Km0+000	Km2+170	Sơn La	Mường Cơi		V	2,17	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km2+170	Km4+000	Sơn La	Mường Cơi		V	1,83	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km4+000	Km10+245	Sơn La	Mường Cơi		V	6,25	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km10+245	Km11+350	Sơn La	Mường Cơi		V	1,11	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km11+350	Km12+790	Sơn La	Mường Cơi		V	1,44	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km12+790	Km13+210	Sơn La	Mường Bang		V	0,42	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km13+210	Km13+360	Sơn La	Mường Bang		V	0,15	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km13+360	Km13+570	Sơn La	Mường Bang		V	0,21	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km13+570	Km14+170	Sơn La	Mường Bang		V	0,60	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km14+170	Km14+350	Sơn La	Mường Bang		V	0,18	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km14+350	Km14+830	Sơn La	Mường Bang		V	0,48	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km14+830	Km17+590	Sơn La	Mường Bang		V	2,76	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km17+590	Km17+700	Sơn La	Mường Bang		V	0,11	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km17+700	Km17+820	Sơn La	Mường Bang		V	0,12	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km17+820	Km17+890	Sơn La	Mường Bang		V	0,07	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km17+890	Km18+000	Sơn La	Mường Bang		V	0,11	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+000	Km18+180	Sơn La	Mường Bang		V	0,18	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+180	Km18+515	Sơn La	Mường Bang		V	0,34	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+515	Km19+500	Sơn La	Mường Bang		V	0,99	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km19+500	Km35+400	Sơn La	Mường Bang		V	16,10	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km35+400	Km53+000	Sơn La	Tường Hạ		V	17,60	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km53+000	Km63+000	Sơn La	Phù Yên		V	10,00	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
17.2	Nhánh Mường Bang -Đông Nghê								
	Km0+000	Km12+400	Sơn La	Mường Bang		V	12,40	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
18	Đường tỉnh 115						27,58		
18.1	Nhánh Km0 – Km 27 + 100								
	Km0+000	Km3+800	Sơn La	Huổi Một		V	3,80	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km3+800	Km14+950	Sơn La	Chiềng Khương		V	11,15	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km14+950	Km27+100	Sơn La	Mường Mung		V	12,15	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
18.2	Nhánh QL.4G - Cửa khẩu Chiềng Khương								
	Km0+000	Km0+224	Sơn La	Chiềng Khương		Đô thị	0,22	Chiều rộng mặt đường 12m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông nhựa	
	Km0+224	Km0+480	Sơn La	Chiềng Khương		Đô thị	0,26	Chiều rộng mặt đường 12m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
19	Đường tỉnh 116						75,10		
19.1	Nhánh Mường Bú - Chiềng Khoang								
	Km0+000	Km1+300	Sơn La	Mường Bú		V	1,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km1+300	Km1+600	Sơn La	Mường Bú		V	0,30	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km1+600	Km3+400	Sơn La	Mường Bú		V	1,80	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km3+400	Km9+200	Sơn La	Mường Bú		V	5,80	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km9+200	Km18+500	Sơn La	Mường Khiêng		V	9,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km18+500	Km27+450	Sơn La	Mường Khiêng		V	8,95	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km27+450	Km31+920	Sơn La	Mường Khiêng		V	4,47	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km31+920	Km40+700	Sơn La	Chiềng La		V	8,78	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km40+700	Km40+890	Sơn La	Chiềng La		V	0,19	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km40+890	Km41+260	Sơn La	Chiềng La		V	0,37	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km41+260	Km41+550	Sơn La	Chiềng La		V	0,29	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km41+550	Km42+014	Sơn La	Chiềng La		V	0,46	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km42+014	Km42+397	Sơn La	Chiềng La		V	0,38	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km42+397	Km42+620	Sơn La	Chiềng La		V	0,22	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km42+620	Km43+559	Sơn La	Chiềng La		V	0,94	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km43+559	Km44+329	Sơn La	Chiềng La		V	0,77	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km44+329	Km44+725	Sơn La	Chiềng La		V	0,40	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km44+725	Km45+551	Sơn La	Chiềng La		V	0,83	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km45+551	Km46+126	Sơn La	Chiềng La		V	0,58	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km46+126	Km47+400	Sơn La	Chiềng La		V	1,27	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km47+400	Km47+888	Sơn La	Mường Sại		V	0,49	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km47+888	Km48+178	Sơn La	Mường Sại		V	0,29	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km48+178	Km48+751	Sơn La	Mường Sại		V	0,57	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km48+751	Km49+561	Sơn La	Mường Sại		V	0,81	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km49+561	Km50+537	Sơn La	Mường Sại		V	0,98	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km50+537	Km51+413	Sơn La	Mường Sại		V	0,88	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km51+413	Km51+769	Sơn La	Mường Sại		V	0,36	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường bê tông xi măng	

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km51+769	Km54+000	Sơn La	Mường Sại		V	2,23	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km54+000	Km57+000	Sơn La	Quỳnh Nhai		V	3,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
19.2	Nhánh Mường Khiêng - Liệp Tè								
	Km0+000	Km7+500	Xã Mường Khiêng	Mường Khiêng		V	7,50	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
19.3	Nhánh Bó Mươi - Tông Cọ								
	Km0+000	Km2+700	Sơn La	Mường Khiêng		V	2,70	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km2+700	Km5+550	Sơn La	Chiềng La		V	2,85	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km5+550	Km6+350	Sơn La	Chiềng La		V	0,80	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 02 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km6+350	Km8+100	Sơn La	Chiềng La		V	1,75	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
19.4	Nhánh Chiềng Ngảm - Noong Lay								
	Km0+000	Km2+500	Sơn La	Chiềng La		V	2,50	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
20	Đường tỉnh 117						54,50		
20.1	Nhánh Bàn Mòng - Mường Chanh								
	Km5+000	Km15+540	Sơn La	Chiềng Cơi		V	10,54	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km15+540	Km20+000	Sơn La	Mường Chanh		V	4,46	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
20.2	Nhánh Mường Chanh - Chiềng Bàn								

TT	Tên đường		Tỉnh/ thành phố	Xã, phường	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
					ĐB	MN			
	Km0+000	Km12+700	Sơn La	Mường Chanh		V	12,70	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km12+700	Km16+000	Sơn La	Chiềng Mai		V	3,30	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
20.3	Nhánh Chiềng Bôm - Mường É								
	Km0+000	Km7+830	Sơn La	Nậm Lầu		GTNT A	7,83	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km7+830	Km9+300	Sơn La	Thuận Châu		GTNT A	1,47	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
	Km9+300	Km23+500	Sơn La	Mường É		GTNT A	14,20	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	
21	Đường tỉnh 117C						26,67		
	Km0+000	Km8+900	Sơn La	Nậm Lầu		V	8,57	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km8+900	Km9+801	Sơn La	Muối Nọi		V	0,90	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km9+801	Km11+010	Sơn La	Muối Nọi		V	1,21	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường đất	
	Km11+010	Km11+800	Sơn La	Muối Nọi		V	0,79	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km11+800	Km21+630	Sơn La	Phiêng Cầm		V	9,83	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
	Km21+630	Km27+000	Sơn La	Nậm Ty		V	5,37	Chiều rộng mặt đường 3,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường bê tông xi măng	
22	Đường tỉnh 118						6,00		
	Km0+000	Km6+000	Sơn La	Chiềng Mung		IV	6,00	Chiều rộng mặt đường 5,5m; số làn đường 01 làn; mặt đường láng nhựa	

Phụ lục số 02
CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ
(Kèm theo Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
					ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
I	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 6										
		Km291+800	Sơn La	Chiềng Mung		Đô thị			6	Cổng chào	
		Km295+320	Sơn La	Chiềng Sinh		Đô thị			6	Cổng chào	
		Km299+130	Sơn La	Tô Hiệu		Đô thị			6	Cổng chào	
2	Quốc lộ 12										
		Km293+580	Sơn La	Bó Sinh		V			5,5	Cổng chào	
		Km301+880	Sơn La	Bó Sinh		V			5,5	Cổng chào	
		Km305+998	Sơn La	Mường Lắm		IV			5,5	Cổng chào	
3	Quốc lộ 4G										
		Km39+600	Sơn La	Phiêng Păn		IV			5,5	Cổng chào	
		Km47+370	Sơn La	Chiềng Khương		IV			5,5	Cổng chào	
		Km55+430	Sơn La	Chiềng Khương		IV			5,5	Cổng chào	
		Km57+890	Sơn La	Chiềng Khương		Đô thị			5,5	Cổng chào	
		Km62+840	Sơn La	Mường Hung		IV			5,5	Cổng chào	
		Km76+185	Sơn La	Mường Hung		IV			5,5	Cổng chào	
		Km81+170	Sơn La	Chiềng Khoang		IV			5,5	Cổng chào	

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
					ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
		Km85+050	Sơn La	Sông Mã		IV			5,5	Cổng trào	
		Km86+380	Sơn La	Sông Mã		Đô thị			5,5	Cổng trào	
		Km86+700	Sơn La	Sông Mã		Đô thị			5,5	Cổng trào	
		Km88+020	Sơn La	Sông Mã		Đô thị			5,5	Cổng trào	
		Km88+630	Sơn La	Sông Mã		Đô thị			5,5	Cổng trào	
		Km88+820	Sơn La	Sông Mã		Đô thị			5,5	Cổng trào	
		Km89+690	Sơn La	Sông Mã		Đô thị			5,5	Cổng trào	
		Km92+575	Sơn La	Huổi Một		IV			5,5	Cổng trào	
		Km108+200	Sơn La	Huổi Một		IV			5,5	Cổng trào	
4	Quốc lộ 43										
		Km27+000	Sơn La	Tân Phong			30			Phà lai dất	Bến Phà Vạn Yên
		Km56+365	Sơn La	Đoàn Kết		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km59+030	Sơn La	Đoàn Kết		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km62+940	Sơn La	Tô Múa		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km64+130	Sơn La	Tô Múa		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km66+000	Sơn La	Vân Sơn		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km67+530	Sơn La	Vân Sơn		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km70+840	Sơn La	Vân Sơn		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km72+047	Sơn La	Vân Sơn		V			5	Đường điện cao thế 35kv	
		Km72+455	Sơn La	Vân Sơn		V			5	Đường điện cao thế 35kv	

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
					ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
		Km24+750	Sơn La	Tân Yên		V			4,75	Cổng chào	
2	<i>Đường tỉnh 107</i>										
		Km9+500	Sơn La	Mường Chiên		V			4,75	Cổng chào	
3	<i>Đường tỉnh 112</i>										
		Km0+030	Sơn La	Bắc Yên		V			4,75	Cổng chào	
		Km12+805	Sơn La	Tà Xùa		V			4,75	Cổng chào	
4	<i>Đường tỉnh 113</i>										
		Km41+495	Sơn La	Sông Mã		IV			5	Cổng chào	
		Km50+597	Sơn La	Chiềng Sơ		GTNT A			5	Cổng chào	
		Km60+805	Sơn La	Nậm Ty		GTNT A			5	Cổng chào	
5	<i>Đường tỉnh 115</i>										
		Km3+840	Sơn La	Huổi Một		V			5	Cổng chào	
6	<i>Đường tỉnh 116</i>										
		Km54+000	Sơn La	Mường Sại			15			Phà tự hành	Bến Nậm Ét

Phụ lục số 03
CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN
(Kèm theo Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Xã, phường	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
					Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
I	Quốc lộ								
1	Quốc lộ 12								
		Km293+470	Sơn La	Bó Sinh	Cầu Bailey	H10	10 tấn	Chiều rộng hạn chế 4,5m; chiều cao hạn chế 3,5m	Biển báo P.115
		Km294+380	Sơn La	Bó Sinh	Cầu Bailey	H10	10 tấn	Chiều rộng hạn chế 4,5m; chiều cao hạn chế 3,5m	Biển báo P.115
II	Đường tỉnh								
1	Đường tỉnh 102								
		Km17+715	Sơn La	Xuân Nha	Cầu sắt	H13	13 tấn	Chiều rộng hạn chế 4m	Biển báo P.115
2	Đường tỉnh 103								
		Km0+570	Sơn La	Yên Châu	Cầu sắt	H10	10 tấn	Chiều rộng hạn chế 4m	Biển báo P.115
3	Đường tỉnh 108								
	Nhánh Co Mạ - Bó Sinh	Km29+900	Sơn La	Bó Sinh	Cầu Bán Phóng	H16	16 tấn	Chiều rộng hạn chế 3,5m	Biển báo P.115
4	Đường tỉnh 113								
		Km66+530	Sơn La	Nậm Ty	Cầu Bailey	H10	10 tấn	Chiều rộng hạn chế 4,5m	Biển báo P.115
5	Đường tỉnh 115								
		Km0+010	Sơn La	Huổi Một	Cầu Bailey	H10	10 tấn	Chiều rộng hạn chế 4,5m	Biển báo P.115

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 593/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt
mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính
trong đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025; Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 77/1999/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về việc giải thể các thị trấn nông trường, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Mai Sơn, Bắc Yên và Mộc Châu, tỉnh Sơn La; Nghị định số 03/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã; thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Mường La, Thuận Châu, Mộc Châu, tỉnh Sơn La;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Sơn La là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Sơn La;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng số 1496/QĐ-BXD ngày 16 tháng 11 năm 2018 công nhận thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La là đô thị loại IV; số 1008/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2024 công nhận đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1009/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10

năm 2024 công nhận khu vực dự kiến thành lập phường thuộc đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La số 4025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2005 công nhận huyện lỵ Mường La là đô thị loại V; số 1771/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 công nhận Khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp là đô thị loại V; số 1225/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 công nhận Đô thị Sông Mã (thị trấn Sông Mã mở rộng), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V; số 1263/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2024 công nhận đô thị Yên Châu (thị trấn Yên Châu mở rộng), huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V; số 1264/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2024 công nhận đô thị Thuận Châu (thị trấn Thuận Châu mở rộng), huyện Thuận Châu đạt tiêu chí đô thị loại V; số 1265/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2024 công nhận đô thị Phù Yên (thị trấn Phù Yên mở rộng), huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V; số 1266/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2024 công nhận đô thị Quỳnh Nhai (khu vực dự kiến thành lập thị trấn Mường Giàng), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 111/TTr-SXD ngày 04 tháng 02 năm 2026, Báo cáo số 90/BC-SXD ngày 04 tháng 02 năm 2026; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Phiên họp thứ 56, UBND tỉnh Khóa XV (tại Thông báo số 87/TB-VPUB ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục các phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Sơn La: Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu với UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì rà soát, tham mưu tổ chức lập, trình phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 làm cơ sở xác định, định hướng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai tổ chức lập và thực hiện kế hoạch phát triển đô thị và quy hoạch có liên quan; đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị, triển khai khu vực

phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định; tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã.

- Hàng năm tham mưu tổ chức đánh giá việc thực hiện các nội dung được quy định trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; định kỳ hoặc đột xuất tham mưu báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tích hợp các định hướng phát triển hệ thống đô thị vào điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí, đảm bảo kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố việc công nhận loại đô thị trên địa bàn theo quy định.

- Tham mưu bố trí nguồn vốn đầu tư công hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện khu vực phát triển đô thị (nếu có), các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn theo chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ danh mục được công bố tại Phụ lục số 01 Quyết định này, khẩn trương rà soát thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; Các phường tại Phụ lục số 02 Quyết định này tổ chức xây dựng, trình phê duyệt hoặc thực hiện phê duyệt khi được phân cấp và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan để bảo đảm hoàn thiện chất lượng đô thị theo quy định.

- Chủ trì tổ chức lập Đề án công nhận đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong trường hợp công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới trong đơn vị hành chính do mình quản lý; Bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn theo thẩm quyền thuộc diện quản lý và theo kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt (đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục và văn hóa cấp đô thị).

- Triển khai thực hiện các quy định về phát triển đô thị thuộc thẩm quyền được giao theo quy định; chủ động huy động nguồn lực, kinh nghiệm, khoa học kỹ thuật trong phát triển đô thị; thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức rà soát, định kỳ đánh giá chất lượng đô thị, công bố công khai các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn của chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị; định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị.

4. Các sở, ban, ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và UBND các xã, phường trong việc rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục và văn hóa cấp đô thị), môi trường và kiến trúc cảnh quan theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục số 01
DANH MỤC ĐÔ THỊ LOẠI II, LOẠI III TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 01/3/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TRƯỚC KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI CHUYỂN TIẾP				
TT	Tên đô thị	Diện tích (Km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận đô thị	TT	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (Km ²)	Loại đô thị
1	Thành phố Sơn La	323,51	II	Số 466/QĐ-TTg ngày 25/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Sơn La	Các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cơi và Chiềng Sinh	323,51	II
2	Đô thị Mộc Châu (<i>phạm vi toàn bộ thị xã Mộc Châu</i>)	1.072,09	IV	Số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	2	Đô thị Mộc Châu	Các phường: Mộc Châu, Mộc Sơn, Vân Sơn, Thảo Nguyên và các xã: Đoàn Kết, Tân Yên, Lóng Sập, Chiềng Sơn	1.072,09	III
4	Đô thị Sông Mã (thị trấn Sông Mã mở rộng), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	15,04	V	Số 1225/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La	4	Đô thị Sông Mã	Khu vực trung tâm xã Sông Mã - Thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã (cũ)	15,04	III
5	Đô thị Phù Yên (thị trấn Phù Yên mở rộng), huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	14,84	V	Số 1265/QĐ-UBND ngày 30/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La	5	Đô thị Phù Yên	Khu vực trung tâm xã Phù Yên - Thị trấn Quang Huy, huyện Phù Yên (cũ)	14,84	III
6	Trung tâm huyện lỵ Mường La	34,85	V	Số 4025/QĐ-UBND ngày 14/12/2005 của UBND tỉnh; Số 03/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 của Chính phủ	6	Đô thị Mường La	Khu vực trung tâm xã Mường La - Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La (cũ)	34,85	III
	Đô thị Thuận Châu (thị trấn Thuận Châu mở			Số 1264/QĐ-UBND ngày 30/6/2024 của Chủ tịch			Khu vực trung tâm xã Thuận Châu - Thị trấn		

TRƯỚC KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH					SAU KHI CHUYỂN TIẾP				
TT	Tên đô thị	Diện tích (Km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận đô thị	TT	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (Km ²)	Loại đô thị
7	rộng), huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	18,20	V	UBND tỉnh	7	Đô thị Thuận Châu	Thuận Châu, huyện Thuận Châu (cũ)	18,20	III
8	Đô thị Yên Châu (thị trấn Yên Châu mở rộng), huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	15,75	V	Số 1263/QĐ-UBND ngày 30/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	8	Đô thị Yên Châu	Khu vực trung tâm xã Yên Châu - Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu (cũ)	15,75	III
9	Khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	4	V	Số 1771/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh	9	Đô thị Sốp Cộp	Khu vực trung tâm xã Sốp Cộp - Trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp (cũ)	4	III
10	Đô thị Quỳnh Nhai (khu vực dự kiến thành lập thị trấn Mường Giàng), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	67,97	V	Số 1266/QĐ-UBND ngày 30/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	10	Đô thị Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm xã Quỳnh Nhai - Thị trấn Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai (cũ)	67,97	III
11	Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	8,92	V	Số 77/1999/NĐ-CP ngày 20/8/1999 của Chính phủ	11	Đô thị Bắc Yên	Khu vực trung tâm xã Bắc Yên - Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên (cũ)	8,92	III

Phụ lục số 02
DANH MỤC PHƯỜNG ĐẠT TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐỘ THỊ ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TRONG ĐỘ THỊ LOẠI II, LOẠI III TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 01/3/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TRƯỚC KHI SÁP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH				SAU KHI CHUYỂN TIẾP		
TT	Tên phường, xã	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Quyết định công nhận	TT	Tên phường	Mức trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại
1	Phường Quyết Thắng			1	Phường Tô Hiệu	II
	Phường Tô Hiệu					
	Phường Chiềng Lè					
	Phường Quyết Tâm					
2	Phường Chiềng An			2	Phường Chiềng An	III
	Xã Chiềng Xôm					
	Xã Chiềng Đen					
3	Phường Chiềng Cơi			3	Phường Chiềng Cơi	III
	Xã Hua La					
	Xã Chiềng Cọ					
4	Phường Chiềng Sinh			4	Phường Chiềng Sinh	III
	Xã Chiềng Ngần					
5	Xã Chiềng Hắc			5	Phường Mộc Châu	III
	Phường Mộc Lý	IV				

TRƯỚC KHI SÁP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH				SAU KHI CHUYỂN TIẾP		
TT	Tên phường, xã	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Quyết định công nhận	TT	Tên phường	Mức trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại
	Phường Mường Sang	IV	Số 1009/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			
6	Phường Mộc Sơn	IV		6	Phường Mộc Sơn	III
	Phường Đông Sang	IV				
7	Phường Bình Minh	IV		7	Phường Vân Sơn	III
	Phường Vân Sơn	IV				
8	Phường Cờ đỏ	IV		8	Phường Thảo Nguyên	III
	Phường Thảo Nguyên	IV				

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com